

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
C.TY CP XM VICEM HOÀNG MAI

Số: **032301** /XMHM-TCKT

V/v Công bố thông tin báo cáo tài chính  
năm 2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày **23** tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (0383) 866 170 Fax: (0383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 15/03/2017 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST trở lên so với cùng kỳ năm 2015).



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016  
SO VỚI NĂM 2015**

**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2016**

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01a – DN  
ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>570.280.760.700</b>	<b>616.909.074.829</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	97.378.206.645	202.911.783.237
111	1. Tiền		64.378.206.645	93.411.783.237
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	109.500.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		71.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	71.000.000.000	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		193.860.051.030	175.733.668.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	185.077.025.879	165.512.650.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.046.100.824	6.815.168.843
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.871.770.219	6.466.524.057
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7	(5.134.845.892)	(3.060.675.032)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	8	201.807.468.221	236.644.634.690
141	1. Hàng tồn kho		203.133.535.244	245.490.581.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.326.067.023)	(8.845.947.226)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		6.235.034.804	1.618.988.049
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.222.270.775	1.262.297.403
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.012.764.029	334.983.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	21.706.902
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.184.005.838.646</b>	<b>1.245.263.144.168</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		974.383.235	889.981.134
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	974.383.235	889.981.134
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		969.016.336.613	1.080.314.840.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	968.047.061.042	1.079.706.020.396
222	Nguyên giá		2.835.179.808.140	2.822.071.588.710
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.867.132.747.098)	(1.742.365.568.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	969.275.571	608.820.033
228	Nguyên giá		2.168.923.370	1.619.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.199.647.799)	(1.010.333.337)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		39.592.835.321	26.172.917.774
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.592.835.321	26.172.917.774
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		174.422.283.477	137.885.404.831
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	46.393.743.698	37.317.885.039
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	128.028.539.779	100.567.519.792
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.754.286.599.346</b>	<b>1.862.172.218.997</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
 ĐVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>793.078.384.568</b>	<b>938.397.518.372</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>759.440.420.840</b>	<b>904.625.080.039</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	200.859.218.327	196.664.093.546
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.605.999.285	23.627.285.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	23.302.550.120	9.708.293.415
314	4. Phải trả người lao động		39.341.839.410	36.679.741.738
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.740.770.953	18.015.416.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.464.252.696	8.983.559.700
320	7. Vay ngắn hạn	17	441.366.293.736	604.904.262.726
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	8.759.496.313	6.042.426.242
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.637.963.728</b>	<b>33.772.438.333</b>
338	1. Vay dài hạn	17	4.183.617.870	8.526.760.538
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	28.785.534.457	24.661.268.495
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		668.811.401	584.409.300
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>961.208.214.778</b>	<b>923.774.700.625</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>961.208.214.778</b>	<b>923.774.700.625</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		196.822.894.943	148.837.652.393
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.446.695.486	63.998.423.883
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.274.681.333	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.172.014.153	63.998.423.883
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.754.286.599.346</b>	<b>1.862.172.218.997</b>

329295-  
 3 TY CF  
 IG VICE  
 NG MAI  
 MAI-T.NGV

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016

**MẪU SỐ B 02a - DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.322.327.238.542)	(1.468.373.714.309)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		259.093.153.984	301.878.871.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.427.571.336	3.962.114.990
22	7. Chi phí tài chính	22	(26.024.851.128)	(37.482.510.407)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(25.882.065.474)</i>	<i>(35.482.015.237)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23	(84.854.311.027)	(88.560.924.811)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(94.180.488.335)	(102.296.502.267)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.461.074.830	77.501.049.073
31	11. Thu nhập khác	24	3.661.889.059	2.023.500.853
32	12. Chi phí khác	24	(498.569.343)	(4.976.536.870)
40	13. Lợi nhuận khác	24	3.163.319.716	(2.953.036.017)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.624.394.546	74.548.013.056
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4.328.114.431)	(6.561.955.909)
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(4.124.265.962)	(3.987.633.264)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.172.014.153	63.998.423.883
70	18. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		754	712
	- Lãi suy giảm		754	712



## B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Năm 2016 của Công ty đạt 1.581 tỷ đồng, giảm 10,7% so với doanh thu thuần năm 2015 (1.770 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế năm 2016 của công ty là 52,2 tỷ đồng, giảm 18,5% so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 (LNST năm 2015 là 64 tỷ đồng) là do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng Clinker sản xuất giảm 59.807 tấn; Sản lượng xi măng sản xuất giảm 196.654 tấn so với cùng kỳ năm 2015;
- Sản lượng xi măng tiêu thụ giảm gần 218.000 tấn, giảm 12,7% so với năm 2015;
- Thuế suất thuế tài nguyên tăng theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016;

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ximanghoangmai.vn](http://www.ximanghoangmai.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016





# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 41



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2016
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2016
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2016

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Trung Tại	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Hữu Thất	Thành viên	
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên	
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

180  
ÔNG  
TINH  
&  
T  
T  
H  
H  
KIỂM



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



  
Dương Đình Hội  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017 

Số tham chiếu: 60862266/18517383

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>570.280.760.700</b>	<b>616.909.074.829</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>97.378.206.645</b>	<b>202.911.783.237</b>
111	1. Tiền		64.378.206.645	93.411.783.237
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	109.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>71.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	71.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>193.860.051.030</b>	<b>175.733.668.853</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	185.077.025.879	165.512.650.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.046.100.824	6.815.168.843
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.871.770.219	6.466.524.057
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7	(5.134.845.892)	(3.060.675.032)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>201.807.468.221</b>	<b>236.644.634.690</b>
141	1. Hàng tồn kho		203.133.535.244	245.490.581.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.326.067.023)	(8.845.947.226)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.235.034.804</b>	<b>1.618.988.049</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.222.270.775	1.262.297.403
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.012.764.029	334.983.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	21.706.902
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.184.005.838.646</b>	<b>1.245.263.144.168</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>974.383.235</b>	<b>889.981.134</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	974.383.235	889.981.134
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>969.016.336.613</b>	<b>1.080.314.840.429</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	968.047.061.042	1.079.706.020.396
222	Nguyên giá		2.835.179.808.140	2.822.071.588.710
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.867.132.747.098)	(1.742.365.568.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	969.275.571	608.820.033
228	Nguyên giá		2.168.923.370	1.619.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.199.647.799)	(1.010.333.337)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>39.592.835.321</b>	<b>26.172.917.774</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.592.835.321	26.172.917.774
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>174.422.283.477</b>	<b>137.885.404.831</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	46.393.743.698	37.317.885.039
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	128.028.539.779	100.567.519.792
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.754.286.599.346</b>	<b>1.862.172.218.997</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>793.078.384.568</b>	<b>938.397.518.372</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>759.440.420.840</b>	<b>904.625.080.039</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	200.859.218.327	196.664.093.546
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.605.999.285	23.627.285.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	23.302.550.120	9.708.293.415
314	4. Phải trả người lao động		39.341.839.410	36.679.741.738
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.740.770.953	18.015.416.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.464.252.696	8.983.559.700
320	7. Vay ngắn hạn	17	441.366.293.736	604.904.262.726
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	8.759.496.313	6.042.426.242
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.637.963.728</b>	<b>33.772.438.333</b>
338	1. Vay dài hạn	17	4.183.617.870	8.526.760.538
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	28.785.534.457	24.661.268.495
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		668.811.401	584.409.300
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>961.208.214.778</b>	<b>923.774.700.625</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>961.208.214.778</b>	<b>923.774.700.625</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		196.822.894.943	148.837.652.393
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.446.695.486	63.998.423.883
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.274.681.333	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.172.014.153	63.998.423.883
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.754.286.599.346</b>	<b>1.862.172.218.997</b>

*Nguyễn Văn Tuấn*

Nguyễn Văn Tuấn  
Người lập

*Đậu Thị Nga*

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



*Dương Đình Hội*  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.322.327.238.542)	(1.468.373.714.309)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		259.093.153.984	301.878.871.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.427.571.336	3.962.114.990
22	7. Chi phí tài chính	22	(26.024.851.128)	(37.482.510.407)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(25.882.065.474)	(35.482.015.237)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(84.854.311.027)	(88.560.924.811)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(94.180.488.335)	(102.296.502.267)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.461.074.830	77.501.049.073
31	11. Thu nhập khác	24	3.661.889.059	2.023.500.853
32	12. Chi phí khác	24	(498.569.343)	(4.976.536.870)
40	13. Lợi nhuận khác	24	3.163.319.716	(2.953.036.017)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.624.394.546	74.548.013.056
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4.328.114.431)	(6.561.955.909)
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(4.124.265.962)	(3.987.633.264)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.172.014.153	63.998.423.883
70	18. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		754	712
	- Lãi suy giảm		754	712

*Nguyễn Văn Tuấn*

Nguyễn Văn Tuấn  
Người lập

*Đậu Thị Nga*

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Đường Đình Hội  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>60.624.394.546</b>	<b>74.548.013.056</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		127.595.605.308	126.642.932.165
03	Các khoản dự phòng		(5.445.709.343)	6.171.235.047
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(131.826.560)	754.373.315
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.169.768.909)	437.353.732
06	Chi phí lãi vay	22	25.882.065.474	35.482.015.237
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>205.354.760.516</b>	<b>244.035.922.552</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(22.423.514.876)	(50.716.131.188)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		14.896.026.685	(451.538.117)
11	Tăng các khoản phải trả		2.303.191.582	68.714.365.748
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.035.832.031)	12.773.245.478
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.868.370.997)	(45.954.247.465)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.195.549.860)	(4.950.190.165)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.105.832.030)	(3.766.622.425)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>148.924.878.989</b>	<b>219.684.804.418</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.353.249.181)	(18.598.530.184)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		104.545.455	230.000.000
23	Tiền chi cho vay, ủy thác đầu tư		(71.000.000.000)	(33.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	58.093.200.937
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.632.111.910	3.894.304.702
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(86.616.591.816)</b>	<b>10.418.975.455</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.296.236.057.843	1.514.259.170.473
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.463.864.226.861)	(1.638.729.154.841)
36	Cổ tức đã trả		(212.562.935)	(20.590.632.565)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(167.840.731.953)</b>	<b>(145.060.616.933)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(105.532.444.780)	85.043.162.940
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		202.911.783.237	117.862.497.940
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.131.812)	6.122.357
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	97.378.206.645	202.911.783.237



Nguyễn Văn Tuấn  
Người lập



Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Dương Đình Hội  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 972 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 980 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.     | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

*Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:*

Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty) được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 10 năm dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.13 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.14 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	130.024.380	498.679.877
Tiền gửi ngân hàng	64.248.182.265	92.913.103.360
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	109.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.378.206.645</u></b>	<b><u>202.911.783.237</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 5,5%/năm. (Năm 2015: 4,8% đến 5,5%/năm.)

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	71.000.000.000	71.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.000.000.000</u></b>	<b><u>71.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	177.930.321.987	165.512.650.985
- Sở Tài chính Nghệ An (*)	148.501.593.926	-
- Công ty TNHH Thành Luân (*)	7.934.329.795	150.726.300.174
- Phải thu các khách hàng khác	21.494.398.266	14.786.350.811
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.146.703.892	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.077.025.879</b>	<b>165.512.650.985</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.384.139.364)	(2.705.675.032)

(\*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2016 giữa Công ty, Sở Tài chính tỉnh Nghệ An và Công ty TNHH Thành Luân, toàn bộ các khoản Công ty phải thu Công ty TNHH Thành Luân liên quan tới cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao chủ thể nợ sang cho Sở Tài chính Nghệ An. Theo các Thông báo của Cục thuế Nghệ An, Công ty được phép hoãn trả thuế tương ứng với khoản nợ Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.032.820.824	6.801.888.843
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Thiết bị Prime	6.172.833.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nội thất lắp máy Mai Tâm	2.244.031.455	-
- Trả trước cho người bán khác	2.615.956.369	6.801.888.843
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 27)	13.280.000	13.280.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.046.100.824</b>	<b>6.815.168.843</b>
Dự phòng trả trước khó đòi	(1.395.706.528)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	1.646.356.344	2.809.614.193
Cho vay	355.000.000	355.000.000
Phải thu tiền đầu	-	159.597.457
Tiền lãi tiền gửi phải thu	568.304.155	135.192.611
Các khoản phải thu khác	302.109.720	3.007.119.796
	<b>2.871.770.219</b>	<b>6.466.524.057</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	974.383.235	889.981.134
	<b>974.383.235</b>	<b>889.981.134</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.846.153.454</b>	<b>7.356.505.191</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	3.778.691.863	7.308.098.510
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	67.461.591	48.406.681
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(355.000.000)	(355.000.000)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, nhiên liệu	49.852.498.342	(137.377.726)	39.000.308.517	(137.377.726)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	51.025.866.157	(1.188.689.297)	112.662.502.688	(8.708.569.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.823.852.337	-	71.446.810.431	-
Thành phẩm	18.431.318.408	-	22.380.960.280	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.133.535.244</b>	<b>(1.326.067.023)</b>	<b>245.490.581.916</b>	<b>(8.845.947.226)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	128.028.539.779	-	100.567.519.792	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.028.539.779</b>	<b>-</b>	<b>100.567.519.792</b>	<b>-</b>

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	8.845.947.226	2.674.712.179
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	6.586.845.753
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.519.880.203)	(415.610.706)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.326.067.023</b>	<b>8.845.947.226</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	1.146.490.074	1.262.297.403
Chi phí tẩm lót	2.012.127.766	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	63.652.935	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.222.270.775</b>	<b>1.262.297.403</b>
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	9.697.712.405	17.455.882.349
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	31.977.379.903	19.283.574.102
Chi phí sửa chữa lớn đường vào nhà máy	4.604.571.717	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	114.079.673	578.428.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.393.743.698</b>	<b>37.317.885.039</b>

(\*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 18.1) cũng như phân bổ dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.



## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	733.470.801.038	2.040.690.595.366	38.199.765.603	9.710.426.703	2.822.071.588.710
- Mua trong năm	-	5.249.481.200	1.110.000.000	2.412.355.000	8.771.836.200
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	4.260.322.327	1.342.030.613	1.236.212.352	-	6.838.565.292
- Thanh lý	-	(1.597.554.629)	(684.573.406)	(220.054.027)	(2.502.182.062)
Số dư cuối năm	737.731.123.365	2.045.684.552.550	39.861.404.549	11.902.727.676	2.835.179.808.140
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	2.661.661.521	75.856.280.640	16.549.454.138	917.413.312	95.984.809.611
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	269.865.979.450	1.443.109.391.096	26.698.191.266	2.692.006.502	1.742.365.568.314
- Khấu hao trong năm	30.833.096.418	91.795.447.557	2.756.418.877	1.884.397.994	127.269.360.846
- Thanh lý	-	(1.597.554.629)	(684.573.406)	(220.054.027)	(2.502.182.062)
Số dư cuối năm	300.699.075.868	1.533.307.284.024	28.770.036.737	4.356.350.469	1.867.132.747.098
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	463.604.821.588	597.581.204.270	11.501.574.337	7.018.420.201	1.079.706.020.396
Số dư cuối năm	437.032.047.497	512.377.268.526	11.091.367.812	7.546.377.207	968.047.061.042

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy  
tính

**Nguyên giá:**

Số dư đầu năm	1.619.153.370
- Tăng trong năm	686.700.000
- Xóa sổ	(136.930.000)

Số dư cuối năm 2.168.923.370

Trong đó:

Đã hao mòn hết 139.999.770

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số dư đầu năm	1.010.333.337
- Hao mòn trong năm	326.244.462
- Xóa sổ	(136.930.000)

Số dư cuối năm 1.199.647.799

**Giá trị còn lại:**

Số dư đầu năm 608.820.033

Số dư cuối năm 969.275.571

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Dự án Hoàng Mai II	14.172.667.931	14.172.667.931
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	16.468.613.857	6.871.746.003
Dây chuyền sản xuất tro bay (*)	1.546.912.420	1.546.912.420
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai (*)	6.172.086.734	1.352.902.250
Tổ hợp nhà thương mại Vinh (*)	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh (*)	495.060.000	495.060.000
Các công trình khác	29.965.455	1.026.100.246
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.592.835.321</u></b>	<b><u>26.172.917.774</u></b>

(\*) Công ty đã có chủ trương ngừng các hoạt động đầu tư vào các dự án này và đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng và thu hồi chi phí đã bỏ ra của các dự án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	124.635.155.552	124.635.155.552	83.302.824.976	83.302.824.976
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	39.780.299.784	39.780.299.784	1.321.946.926	1.321.946.926
- Phải trả người bán khác	84.854.855.768	84.854.855.768	81.980.878.050	81.980.878.050
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	76.224.062.775	76.224.062.775	113.361.268.570	113.361.268.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.859.218.327</b>	<b>200.859.218.327</b>	<b>196.664.093.546</b>	<b>196.664.093.546</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	3.939.659.993	3.939.659.993	6.476.387.384	6.476.387.384
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	2.520.211.074	2.520.211.074	2.711.641.253	2.711.641.253
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	930.937.063	930.937.063	-	-
Công ty TNHH Trường An	-	-	6.877.143.254	6.877.143.254
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	-	-	3.722.884.283	3.722.884.283
Người mua trả tiền trước khác	1.215.191.155	1.215.191.155	3.839.229.815	3.839.229.815
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.605.999.285</b>	<b>8.605.999.285</b>	<b>23.627.285.989</b>	<b>23.627.285.989</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	126.077.100	42.798.768.679	36.996.584.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	2.139.699.012	4.328.114.431	2.195.549.860	4.272.263.583
Thuế thu nhập cá nhân	15.298.159	319.545.391	321.692.986	13.150.564
Thuế tài nguyên	5.002.086.615	14.337.834.415	14.345.619.317	4.994.301.713
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	1.739.290.000	3.637.954.000	1.738.490.000	3.638.754.000
Tiền thuê đất	15.895.075	4.336.765.467	1.892.911.500	2.459.749.042
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	669.947.454	11.121.032.817	9.794.910.385	1.996.069.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.708.293.415</b>	<b>80.880.015.200</b>	<b>67.285.758.495</b>	<b>23.302.550.120</b>

(\*) Đây là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được Công ty trích trước theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016 của Cục Kinh tế địa chất và khoáng sản ngày 10 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi đang được Công ty khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí tiền điện	4.004.998.413	4.074.075.332
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	1.487.076.278	1.851.050.370
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	1.285.798.798	2.033.026.400
Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm	845.357.234	1.945.062.379
Chi phí lãi vay phải trả	481.491.656	467.797.179
Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả	446.993.937	420.856.062
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	986.494.478	-
Phí lắp đặt cân than	-	1.390.542.500
Chi phí phải trả khác	5.202.560.159	5.833.006.461
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.740.770.953</b>	<b>18.015.416.683</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vận tải	13.698.570.875	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.139.765.650	2.352.328.585
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.377.494.915	1.381.836.003
Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quỹ vì người nghèo"	642.120.089	768.356.453
Phụ cấp ăn ca	-	519.165.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.034.161.967	1.389.734.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.464.252.696</b>	<b>8.983.559.700</b>



## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn	550.627.388.837	550.627.388.837	1.296.236.057.843	1.409.707.337.240	437.156.109.440	437.156.109.440	
Vay dài hạn đến hạn trả	54.276.873.889	54.276.873.889	4.276.873.889	54.343.563.482	4.210.184.296	4.210.184.296	
	<b>604.904.262.726</b>	<b>604.904.262.726</b>	<b>1.300.512.931.732</b>	<b>1.464.050.900.722</b>	<b>441.366.293.736</b>	<b>441.366.293.736</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn	8.526.760.538	8.526.760.538	-	4.343.142.668	4.183.617.870	4.183.617.870	
	<b>613.431.023.264</b>	<b>613.431.023.264</b>	<b>1.300.512.931.732</b>	<b>1.468.394.043.390</b>	<b>445.549.911.606</b>	<b>445.549.911.606</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>							

## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

#### 17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	295.516.617.455	6 tháng, đáo hạn từ ngày 6 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 4 năm 2017. Tiền lãi được trả hàng tháng.	4,8% - 5,2%	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 324 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	114.198.615.699	6 tháng, đáo hạn từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 đến ngày 15 tháng 4 năm 2017. Tiền lãi được trả hàng tháng	4,5% - 5,2%	Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 30,7 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	27.440.876.286	12 tháng, đáo hạn là ngày 7 tháng 2 năm 2016. Tiền lãi được trả hàng tháng	4,5%	Máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 73 tỷ VND.
<b>Tổng cộng</b>	<b>437.156.109.440</b>			



## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

#### 17.2 Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Quý hỗ trợ Cơ-ôet Phát triển Kinh tế Á rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty)	8.393.802.166	378.798,78	168 tháng, đáo hạn ngày 10/9/2018. Tiền lãi được trả theo định kỳ 6 tháng.	4,2%	Tin chấp
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.210.184.296	189.998,84			
- Vay dài hạn	4.183.617.870	188.799,94			

### 18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Số dư đầu năm  
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)  
Sử dụng trong năm  
Số dư cuối năm

Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
6.042.426.242	1.859.359.228	
14.738.500.000	7.911.198.514	
(12.021.429.929)	(3.728.131.500)	
<b>8.759.496.313</b>	<b>6.042.426.242</b>	

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số dư đầu năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	135.837.652.393	41.679.778.514	888.456.055.256
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	63.998.423.883	63.998.423.883
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(20.768.580.000)	(20.768.580.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.911.198.514)	(7.911.198.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	148.837.652.393	63.998.423.883	923.774.700.625
<b>Năm nay</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	148.837.652.393	63.998.423.883	923.774.700.625
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.172.014.153	52.172.014.153
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 18) (*)	-	-	-	-	(14.738.500.000)	(14.738.500.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	47.985.242.550	(47.985.242.550)	-
Số dư cuối năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	196.822.894.943	53.446.695.486	961.208.214.778

(\*) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Cổ đông				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**19.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	20.768.580.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	-	-

**19.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(2.771.400)</b>	<b>(2.771.400)</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>69.228.600</b>	<b>69.228.600</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2015: 10.000 đồng Việt Nam).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>1.581.420.392.526</b>	<b>1.770.252.585.877</b>
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.523.618.005.425	1.703.166.318.399
Doanh thu bán sản phẩm khác	51.982.559.604	67.009.387.937
Doanh thu thanh lý vật tư	3.100.163.158	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.719.664.339	76.879.541
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.581.420.392.526</b>	<b>1.770.252.585.877</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	1.549.080.823.428	1.770.124.931.330
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	32.339.569.098	127.654.547

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.035.681.354	3.919.411.133
Lãi chênh lệch tỷ giá	362.347.882	6.122.357
Thu nhập tài chính khác	29.542.100	36.581.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.427.571.336</b>	<b>3.962.114.990</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn bán xi măng và clinker	1.281.147.579.254	1.417.278.734.757
Giá vốn bán sản phẩm khác	37.246.362.475	51.018.100.011
Giá vốn vật tư thanh lý	985.192.063	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.948.104.750	76.879.541
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.322.327.238.542</b>	<b>1.468.373.714.309</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.882.065.474	35.482.015.237
Chiết khấu thanh toán	-	1.173.210.900
Phí bảo lãnh	26.137.875	23.008.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.647.779	804.275.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.024.851.128</b>	<b>37.482.510.407</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	16.332.179.858	17.733.475.229
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	13.870.204.023	13.117.165.883
Chi phí lợi thế thương mại	7.758.169.944	7.758.169.944
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	10.520.999.419	11.759.400.012
Chi phí hội nghị, tiếp khách	9.516.668.058	10.159.055.122
Chi phí khác	26.856.089.725	28.033.658.621
	<b>84.854.311.027</b>	<b>88.560.924.811</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	28.554.079.327	29.328.817.146
Chi phí hội nghị, tiếp khách	8.740.195.370	13.367.359.260
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	9.024.031.848	10.086.434.824
Chi phí khấu hao	9.133.365.063	8.272.321.881
Chi phí khác	38.728.816.727	41.241.569.156
	<b>94.180.488.335</b>	<b>102.296.502.267</b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.661.889.059</b>	<b>2.023.500.853</b>
Bồi thường tổn thất	2.107.597.112	-
Thu phạt hợp đồng	226.770.001	429.531.972
Lãi từ thanh lý tài sản	104.545.455	230.000.000
Thu nhập khác	1.222.976.491	1.363.968.881
<b>Chi phí khác</b>	<b>498.569.343</b>	<b>4.976.536.870</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định giảm trong năm	-	4.623.346.365
Chi phí khác	498.569.343	353.190.505
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.163.319.716</b>	<b>(2.953.036.017)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723.837.001.459	791.746.175.928
Chi phí nhân công	135.527.584.498	133.737.027.891
Chi phí khấu hao và hao mòn	127.595.605.308	126.642.932.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.885.302.911	445.913.079.525
Chi phí khác	148.943.943.762	195.851.126.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.509.789.437.938</u></b>	<b><u>1.693.890.341.850</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2016 là 10% và hoạt động kinh doanh khác là thuế suất phổ thông (20% trong năm 2016).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.359.937.432	6.522.676.857
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	(31.823.001)	39.279.052
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.124.265.962	3.987.633.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.452.380.393</u></b>	<b><u>10.549.589.173</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.624.394.546	74.548.013.056
Thuế TNDN theo thuế suất 11% áp dụng cho Công ty	-	7.704.060.831
Thuế TNDN theo thuế suất 22% áp dụng cho Công ty	-	748.076.107
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty	5.904.967.510	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	314.943.888	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thuế từ các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	202.159.015	263.738.214
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	39.279.052
Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao	2.062.132.981	1.794.434.969
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(31.823.001)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>8.452.380.393</u></b>	<b><u>10.549.589.173</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	28.785.534.457	24.661.268.495	(4.124.265.962)	(3.987.633.264)
	<b><u>28.785.534.457</u></b>	<b><u>24.661.268.495</u></b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b><u>(4.124.265.962)</u></b>	<b><u>(3.987.633.264)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê gia công xi măng	16.778.531.357	27.925.004.353
		Bán vật tư	26.950.000	-
		Xây gạch chịu lửa	192.789.451	-
		Doanh thu bán xi măng	-	861.909.090
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	43.059.080.000	68.909.041.800
		Phạt tiền vỏ bao	31.366.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê gia công xi măng	3.263.345.455	22.467.773.455
		Bán vật tư	30.025.195	-
		Xây gạch chịu lửa	195.377.260	-
Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao xi măng Đà Nẵng – Chi nhánh Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	13.543.221.600	35.138.444.036
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker	6.386.734.545	-
		Mua cát tiêu chuẩn	-	175.595.455
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	270.177.924.153	316.455.941.592
		Phạt vi phạm hợp đồng	49.281.368	156.826.784
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Ủy thác đầu tư	-	30.000.000.000
		Thu hồi ủy thác đầu tư	-	50.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	4.893.200.937
		Thu nhập lãi vay	475.849	501.805.588
		Phí quản lý khoản đầu tư	51.248	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê máy phá dỡ gạch lò	23.672.721	148.460.896
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê gia công xi măng	4.922.217.778	-
		Bán xi măng	7.741.477.269	-
		Chi phí vận chuyển	1.947.391.908	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)  
Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	23.413.735.800	32.778.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn Phí lập hồ sơ dự chuyển 2	94.999.090 -	25.764.000 3.174.504.546
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty	Bán clinker	15.705.635.636	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	15.223.714.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	6.390.822.800	-
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	1.162.963.636	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	-	15.327.540.000
		Mua thạch cao	13.389.818.677	37.407.988.892
		Phí tư vấn (*) Bán xi măng	19.545.031.267 501.354.545	21.845.834.836 127.654.547

(\*) Theo Hợp đồng số 2118/VICEM-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty các kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và kỹ năng quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền xây gạch lò	212.068.396	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền xây gạch lò	214.915.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền bán xi măng	6.719.720.496	-
			<b>7.146.703.892</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua vỏ bao	13.280.000	13.280.000
			<b>13.280.000</b>	<b>13.280.000</b>
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu khác	283.506	-
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu khác	5.552.570	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu khác	-	30.025.195
Ban Quản lý Dự án Đông Hồi	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu khác	14.323.515	18.381.486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu khác	47.302.000	-
			<b>67.461.591</b>	<b>48.406.681</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	-	57.628.843.984
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê gia công xi măng	-	2.461.016.500
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	4.566.206.432	13.695.600.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua thạch cao và phí quản lý	9.394.699.849	18.721.379.106
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Xây gạch lò	275.831.014	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao	2.814.889.482	10.414.495.080
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao	3.570.650.838	8.512.020.000
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	607.710.000	6.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên xi măng Vicem tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thuê gia công xi măng	52.440.000	1.434.448.800
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	16.552.600	224.687.600
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí khác	-	132.252.500
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000	130.525.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	14.474.936.600	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	39.775.279.209	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa, xây gạch lò	544.341.751	-
			<b>76.224.062.775</b>	<b>113.361.268.570</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:  
*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.762.208.777	2.565.355.148
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.762.208.777</b>	<b>2.565.355.148</b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.172.014.153	63.998.423.883
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(14.738.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.172.014.153	49.259.923.883
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>52.172.014.153</b>	<b>49.259.923.883</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>69.228.600</b>	<b>69.228.600</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	754	712
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	754	712

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 và ảnh hưởng từ các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh số 29). Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

**29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ trên Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán, như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Đơn vị tính: VND	
		(đã được trình bày trước đây)	Số điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)	Số điều chỉnh
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1) (4.456.381.560)	1.395.706.528	(3.060.675.032)	
141	Hàng tồn kho	(8) 245.330.880.883	159.701.033	245.490.581.916	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2) (10.616.768.227)	1.770.821.001	(8.845.947.226)	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3) (1.738.793.511.773)	(3.572.056.541)	(1.742.365.568.314)	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(4) 22.223.904.138	3.949.013.636	26.172.917.774	
261	Chi phí trả trước dài hạn	(5), (6) 41.585.608.418	(4.267.723.379)	37.317.885.039	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(7), (8) 9.561.955.197	146.338.218	9.708.293.415	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	(4) 20.000.973.956	(1.985.557.273)	18.015.416.683	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8) 62.723.742.550	1.274.681.333	63.998.423.883	
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2), (3), (4), (5), (8) (1.465.947.276.959)	(2.426.437.350)	(1.468.373.714.309)	
25	Chi phí bán hàng	(6) (91.012.675.184)	2.451.750.373	(88.560.924.811)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1), (7) (103.566.131.695)	1.269.629.428	(102.296.502.267)	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8) (6.541.694.791)	(20.261.118)	(6.561.955.909)	
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>					
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	(3) 123.070.875.624	3.572.056.541	126.642.932.165	
03	Dự phòng	(1), (2) 9.337.762.576	(3.166.527.529)	6.171.235.047	
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho	(291.837.084)	(159.701.033)	(451.538.117)	
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả	(4) 74.522.859.557	(5.808.493.809)	68.714.365.748	
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5), (6) 8.505.522.099	4.267.723.379	12.773.245.478	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)**

- (1) Điều chỉnh giảm dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.395.706.528 VND liên quan đến các khoản trả trước cho người bán do thiếu một số hồ sơ yêu cầu bồi quy định của Nhà nước;
- (2) Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.770.821.001 VND liên quan đến than cám do thiếu một số hồ sơ yêu cầu bồi quy định của Nhà nước;
- (3) Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định kho chứa đá vôi với số tiền là 3.572.056.541 VND do thời gian khấu hao không theo đúng quy định của Nhà nước;
- (4) Điều chỉnh khoản phí thuê tư vấn thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng và cấp lại giấy phép khai thác mỏ đá vôi Hoàng Mai B với số tiền là 5.934.570.909 VND vào giá trị vốn hóa xây dựng cơ bản do chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí;
- (5) Điều chỉnh tăng giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam với số tiền là 2.451.750.373 VND;
- (6) Điều chỉnh giảm chi phí trả trước về sửa chữa lớn lò nung clinker với số tiền là 6.719.473.752 VND do tính chất của sửa chữa thường niên;
- (7) Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp với số tiền là 126.077.100 VND liên quan đến quà biếu tặng chưa xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước;
- (8) Điều chỉnh giá vốn hàng bán, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối do các điều chỉnh nêu trên.

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.353.698.000	3.787.384.730
Từ 2 - 5 năm	17.414.792.000	15.149.538.919
Trên 5 năm	26.748.075.116	25.050.270.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.516.565.116</b>	<b>43.987.193.859</b>

**Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 41,37 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường***

Căn cứ theo công văn số 4456/CV-UB.ĐC ngày 13 tháng 09 năm 2004 của UBND Tỉnh Nghệ An về việc thực hiện ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 04/TB-TNMT-MT ngày 28 tháng 1 năm 2008 về ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2 và thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 149/TB-TNMT-MT ngày 17 tháng 1 năm 2008 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An về việc ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 1 và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, Công ty có các cam kết liên quan tới việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường đối với việc khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 tới năm 2025, mỗi năm ký quỹ 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 151.239.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 đến năm 2025, mỗi năm ký quỹ 4.433.000 đồng.

***Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên***

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Nguyễn Văn Tuấn  
Người lập



Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Dương Đình Hội  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017